**TUẦN 27 *Ngày soạn: /3/2024***

***Tiết 123-124 Ngày bắt đầu dạy: /3/2024***

**Bài 42: QUẦN THỂ SINH VẬT**

**I. Mục tiêu:**

**1. Kiến thức:**

- Phát biểu được khái niệm quần thể sinh vật.

- Nêu được các đặc trưng cơ bản của quần thể sinh vật và lấy được ví dụ minh họa.

- Nêu được một số biện pháp bảo vệ quần thể.

**2. Năng lực.**

**2.1. Năng lực chung:**

*- Tự chủ và tự học:* Tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh để tìm hiểu về khái niệm, các đặc trưng cơ bản và biện pháp bảo vệ quần thể sinh vật.

*- Giao tiếp và hợp tác:* Thảo luận nhóm một cách có hiệu quả khi thực hiện các nhiệm vụ học tập

*- Giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Thảo luận với các thành viên trong nhóm nhằm giải quyết các vấn đề trong bài học để hoàn thành nhiệm vụ học tập và thực hành.

**2.2. Năng lực khoa học tự nhiên :**

*Nhận thức khoa học tự nhiên:*

- Phát biểu được khái niệm quần thể sinh vật.

- Nêu được các đặc trưng cơ bản của quần thể sinh vật và lấy được ví dụ minh họa.

- Nêu được một số biện pháp bảo vệ quần thể.

*Tìm hiểu tự nhiên:*

- Biết được ảnh hưởng của từng đặc trưng tới một quần thể sinh vật.

- Đề xuất được một số biện pháp bảo để bảo vệ các quần thể sinh vật trong tự nhiên

*Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:* Vận dụng được hiểu biết về quần thể sinh vật vào thực tiễn trồng trọt và chăn nuôi.

**3. Phẩm chất:** Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh:

- Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ học tập nhằm tìm hiểu về quần thể,các đặc trưng cơ bản của quần thể, biện pháp bảo vệ quần thể.

- Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ.

- Trung thực trong báo cáo, thảo luận hoạt động nhóm.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

**1. Chuẩn bị của giáo viên:**

- Bài Soạn + GA powerpoint + Máy tính, tivi.

**2. Chuẩn bị của học sinh:**

- Vở ghi + SGK + Đồ dùng học tập + Đọc trước bài ở nhà.

**III. Tiến trình dạy học**

**1. Hoạt động 1: Khởi động (Mở đầu)**

**a. Mục tiêu:** Giúp học sinh xác định được vấn đề cần học tập, tạo tâm thế hứng thú, sẵn sàng tìm hiểu kiến thức mới.

**b. Nội dung:** HS cá nhân đưa ra câu trả lời cho tình huống GV đưa ra.

**c. Sản phẩm:** Các câu trả lời của HS (có thể đúng hoặc sai).

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV yêu cầu học sinh cá nhân đưa ra câu trả lời cho tình huống: *Trong thế giới sống, quần thể sinh vật là cấp độ tổ chức thấp nhất trong các cấp độ tổ chức trên cơ thể. Quần thể sinh vật là gì? Quần thể có những đặc trưng cơ bản nào?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  -Học sinh suy nghĩ và trả lời câu hỏi.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - GV gọi HS trình bày câu trả lời.  **Bước 4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, ghi nhận các ý kiến của HS.  - GV chưa chốt kiến thức mà dẫn dắt vào bài học mới: *Để giải thích câu hỏi này đầy đủ và chính xác, chúng ta cùng đi vào bài học ngày hôm nay.* | *Gợi ý câu trả lời của hoạt động khởi động:*  *- Quần thể sinh vật là tập hợp các cá thể cùng loài, sinh sống trong một khoảng không gian xác định, ở một thời điểm nhất định và có khả năng sinh sản để tạo thành những thế hệ mới.*  *- Các đặc trưng cơ bản của quần thể gồm: Kích thước quần thể, mật độ cá thể trong quần thể, tỉ lệ giới tính, thành phần nhóm tuổi và kiểu phân bố các cá thể trong quần thể.* |

**2. Hình thành kiến thức mới**

**Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về quần thể sinh vật.**

**a. Mục tiêu:** Phát biểu được khái niệm quần thể sinh vật.

**b. Nội dung:**

*-* HS cá nhân quan sát Hình 42.1; nghiên cứu thông tin SGK/174; thảo luận nhóm trả lời câu hỏi nội dung hoạt động SGK/174 và rút ra khái niệm về quần thể sinh vật.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV cho HS cá nhân quan sát Hình 42.1 SGK/174:  IMG_256  - GV cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin SGK/174; thảo luận nhóm trả lời câu hỏi nội dung hoạt động SGK/174:  *1, Quan sát Hình 42.1, cho biết trong ruộng lúa này có thể có những quần thể sinh vật nào?*  *2, Lấy một ví dụ về quần thể sinh vật trong tự nhiên và một quần thể vật nuôi hoặc cây trồng.*  - Gv cho HS rút ra khái niệm về quần thể sinh vật.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS cá nhân quan sát Hình 42.1 SGK/174.  - HS cá nhân nghiên cứu thông tin SGK/174; thảo luận nhóm trả lời câu hỏi nội dung hoạt động SGK/174.  - HS rút ra khái niệm về quần thể sinh vật.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS các nhóm trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét, bổ sung.  - HS đưa ra khái niệm về quần thể sinh vật.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức | **I. Quần thể sinh vật.**  *Gợi ý câu trả lời câu hỏi:*  **1,** Ruộng lúa trong hình có thể có những quần thể sinh vật là:  - Quần thể lúa.  - Quần thể chim sáo.  - Quần thể cua đồng.  - Quần thể cá rô đồng  - Quần thể sâu ăn lá.  **2,**  - Ví dụ về quần thể sinh vật trong tự nhiên: Quần thể Cá cóc ở Tam Đảo.  - Ví dụ về quần thể vật nuôi hoặc cây trồng: Quần thể cá mè trong ao, quần thể cây đậu xanh trong vườn.  **KL:**  Quần thể sinh vật là tập hợp các cá thể cùng loài, sinh sống trong một khoảng không gian xác định, ở một thời điểm nhất định và có khả năng sinh sản để tạo thành những thế hệ mới.  **VD:** |

**Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về các đặc trưng cơ bản của quần thể.**

**a. Mục tiêu:** Nêu được các đặc trưng cơ bản của quần thể sinh vật và lấy được ví dụ minh họa.

**b. Nội dung:**

- HS nghiên cứu thông tin phần 1 SGK/174, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/175, rút ra kết luận về kích thước quần thể.

- HS nghiên cứu thông tin phần 2 SGK/175, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/175, rút ra kết luận về mật độ cá thể trong quần thể.

- HS nghiên cứu thông tin phần 3 SGK/175, nêu khái niệm và vai trò của tỉ lệ giới tính.

- HS nghiên cứu thông tin phần 4 SGK/175, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/175, rút ra kết luận về thành phần nhóm tuổi.

- HS nghiên cứu thông tin phần 5 SGK/176, nghiên cứu Bảng 42.2 SGK/176, rút ra kết luận về sự phân bố cá thể trong quần thể.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV cho HS nghiên cứu thông tin phần 1 SGK/174, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/175:  *Hình 42.2 biểu thị kích thước của bốn quần thể cùng sống trong một khu rừng. Em hãy quan sát hình, so sánh và rút ra nhận xét về tương quan giữa kích thước cơ thể và kích thước quần thể voi, hươu, thỏ, chuột.*  IMG_256  - HS rút ra kết luận về kích thước quần thể.  - GV cho HS đọc mục Em có biết SGK/175  - HS nghiên cứu thông tin phần 2 SGK/175, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/175:  *Dựa vào thông tin trong Bảng 42.1, hãy xác định mật độ cá thể của mỗi quần thể được nhắc đến.*  IMG_256  - HS rút ra kết luận về mật độ cá thể trong quần thể.  - HS nghiên cứu thông tin phần 3 SGK/175, nêu khái niệm và vai trò của tỉ lệ giới tính.  - HS nghiên cứu thông tin phần 4 SGK/175, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/175:  *Quan sát Hình 42.3, hãy nhận xét mối tương quan về số lượng cá thể của nhóm tuổi trước sinh sản và nhóm tuổi sinh sản trong mỗi kiểu tháp tuổi.*  IMG_256  - HS rút ra kết luận về thành phần nhóm tuổi.  - HS nghiên cứu thông tin phần 5 SGK/176, nghiên cứu Bảng 42.2 SGK/176:   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | **Kiểu phân bố** | **Sơ đồ** | **Nguyên nhân** | **Ví dụ** | | Đều | H1 | Điều kiện sống phân bố đều, các cá thể có sự cạnh tranh gay gắt | Rừng thông Đà Lạt | | Theo nhóm | H3 | Điều kiện sống phân bố không đều, các cá thể có tập tính sống theo nhóm | Đàn trâu rừng | | Ngẫu nhiên | H2 | Điều kiện sống phân bố tương đối đồng đều, các cá thể không có sự cạnh tranh gay gắt | Cây gỗ trong rừng mưa nhiệt đới |   IMG_256  - HS rút ra kết luận về sự phân bố cá thể trong quần thể.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS nghiên cứu thông tin phần 1 SGK/174, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/175, rút ra kết luận về kích thước quần thể.  - HS nghiên cứu thông tin phần 2 SGK/175, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/175, rút ra kết luận về mật độ cá thể trong quần thể.  - HS nghiên cứu thông tin phần 3 SGK/175, nêu khái niệm và vai trò của tỉ lệ giới tính.  - HS nghiên cứu thông tin phần 4 SGK/175, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/175, rút ra kết luận về thành phần nhóm tuổi.  - HS nghiên cứu thông tin phần 5 SGK/176, nghiên cứu Bảng 42.2 SGK/176, rút ra kết luận về sự phân bố cá thể trong quần thể.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS các nhóm trả lời câu hỏi, HS nhóm khác nhận xét, bổ sung.  - HS đưa ra kết luận về từng đặc trưng cơ bản của quần thể.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức | **II. Các đặc trưng cơ bản của quần thể.**  **1, Kích thước quần thể.**  *Gợi ý câu trả lời câu hỏi thảo luận:*  *Kích thước của các quần thể theo thứ tự tăng dần là voi → hươu → thỏ → chuột. Trong khi đó, kích thước cơ thể của các loài theo thứ tự tăng dần là chuột → thỏ → hươu → voi. Như vậy, kích thước cơ thể và kích thước quần thể của loài có mối quan hệ tỉ lệ nghịch với nhau, loài có kích thước cơ thể nhỏ thường có kích thước quần thể lớn hơn và ngược lại.*  **KL:**  Kích thước của quần thể là số lượng các cá thể phân bố trong khoảng không gian của quần thể.  **2, Mật độ cá thể trong quần thể.**  *Gợi ý câu trả lời câu hỏi thảo luận:*  *Mật độ cá thể của mỗi quần thể trong bảng 42.1:*  *- Mật độ cá thể của quần thể lim xanh: 11250/15 = 750 cá thể/ha.*  *- Mật độ cá thể của quần thể bắp cải: 3000/750 = 4 cá thể/m2.*  *- Mật độ cá thể của quần thể cá chép: 120000/60000 = 2 cá thể/m3.*  **KL:**  Mật độ cá thể của quần thể là số lượng cá thể trên một đơn vị diện tích hay thể tích của quần thể.  **3. Tỉ lệ giới tính.**  **KL:**  - Tỉ lệ giới tính là tỉ lệ giữa số lượng cá thể đực và số lượng cá thể cái trong quần thể.  - Tỉ lệ giới tính là đặc trưng quan trọng đảm bảo hiệu quả sinh sản của quần thể  **4. Nhóm tuổi**  *Gợi ý câu trả lời câu hỏi thảo luận:*  *Nhận xét mối tương quan về số lượng cá thể của nhóm tuổi trước sinh sản và nhóm tuổi sinh sản trong mỗi kiểu tháp tuổi:*  *- Tháp phát triển có số lượng cá thể ở tuổi trước sinh sản nhiều hơn so với số lượng cá thể ở tuổi sinh sản.*  *- Tháp ổn định có số lượng cá thể ở tuổi trước sinh sản bằng hoặc xấp xỉ bằng số lượng cá thể ở tuổi sinh sản.*  *- Tháp suy thoái có số lượng cá thể ở tuổi trước sinh sản ít hơn so với số lượng cá thể ở tuổi sinh sản.*  **KL:**  - Quần thể có nhiều nhóm tuổi (tuổi trước sinh sản, tuổi sinh sản, tuổi sau sinh sản), mỗi nhóm tuổi có ý nghĩa sinh thái khác nhau.  - Cấu trúc nhóm tuổi của quần thể được biểu thị bằng các kiểu tháp tuổi (tháp phát triển, tháp ổn định, tháp suy thoái)  **5, Phân bố cá thể trong quần thể.**  **KL:**  - Mỗi quần thể có cách phân bố cá thể khác nhau.  - Có 3 kiểu phân bố gồm: phân bố đều, phân bố theo nhóm và phân bố ngẫu nhiên. |

**Hoạt động 2.3: Tìm hiểu về biện pháp bảo vệ quần thể.**

**a. Mục tiêu:** Nêu được một số biện pháp bảo vệ quần thể.

**b. Nội dung:**HS quan sát sơ đồ Hình 42.4 và nghiên cứu thông tin phần III - SGK/176, hoạt động nhóm trả lời câu hỏi SGK/176 và rút ra kết luận về biện pháp bảo vệ quần thể.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập.**  - GV choHS quan sát sơ đồ Hình 42.4:  - GV cho Hs nghiên cứu thông tin phần III - SGK/176, hoạt động nhóm trả lời câu hỏi SGK/176:  *1, Tại sao bảo vệ môi trường sống của quần thể chính là bảo vệ quần thể? Cho ví dụ về việc bảo vệ môi trường sống của quần thể.*  *2, Em hãy đề xuất biện pháp bảo vệ đối với các quần thể có nguy cơ tuyệt chủng.*  - GV cho HS rút ra kết luận về biện pháp bảo vệ quần thể.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS quan sát sơ đồ Hình 42.4, nghiên cứu thông tin phần III - SGK/176, hoạt động nhóm trả lời câu hỏi SGK/176.  - HS rút ra kết luận về biện pháp bảo vệ quần thể.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS các nhóm trả lời câu hỏi, HS nhóm khác nhận xét, bổ sung.  - HS đưa ra kết luận về biện pháp bảo vệ quần thể.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức  - GV cho HS hệ thống lại các nội dung chính của bài theo mục Em đã học SGK/176.  - GV cho HS thực hiện mục Em có thể SGK/176 tại nhà. | **III. Biện pháp bảo vệ quần thể.**  *Gợi ý trả lời câu hỏi hoạt động nhóm:*  *1,*  *- Bảo vệ môi trường sống của quần thể chính là bảo vệ quần thể vì: Quần thể sinh vật tồn tại trong môi trường sống, bị biến động do các nhân tố vô sinh và hữu sinh từ môi trường. Do đó, bảo vệ môi trường sống nhằm đảm bảo các nhân tố của môi trường ít biến động theo hướng tiêu cực cho sự phát triển của quần thể chính là biện pháp quan trọng để quần thể phát triển ổn định.*  *- Ví dụ về việc bảo vệ môi trường sống của quần thể: Thành lập các vườn quốc gia (vườn quốc gia Cúc Phương, Cát Bà, Ba Vì,…) và các khu bảo tồn, khai thác hợp lí tài nguyên sinh vật, kiểm soát dịch bệnh,…*  *2, Đề xuất biện pháp bảo vệ đối với các quần thể có nguy cơ tuyệt chủng:*  *- Nghiêm cấm săn bắt, buôn bán các loài có nguy cơ tuyệt chủng.*  *- Bảo tồn môi trường sống tự nhiên mà quần thể đang sống.*  *- Đối với những quần thể có nguy cơ tuyệt chủng ở môi trường tự nhiên, cần di chuyển quần thể đến nơi sống mới có điều kiện thuận lợi hơn như vườn thú, trang trại bảo tồn,…*  **KL:**  Đểquần thể sinh vật phát triển ổn định cần:  - Bảo vệ môi trường sống của quần thể (lập vườn quốc gia, khu bảo tồn).  - Kiểm soát dịch bệnh.  - Khai thác tài nguyên hợp lý. |

**Hoạt động 3: Luyện tập**

**a. Mục tiêu:** Sử dụng kiến thức đã học để trả lời được các câu hỏi trắc nghiệm.

**b. Nội dung:** HS cá nhân trả lời các câu hỏi trắc nghiệm.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV Cho HS cá nhân trả lời các câu hỏi trắc nghiệm:  **Câu 1:** Số lượng cá thể trong quần thể tăng cao khi môi trường sống có khí hậu phù hợp, nguồn thức ăn dồi dào và nơi ở rộng rãi… Tuy nhiên, nếu số lượng cá thể tăng lên quá cao sẽ dẫn đến  A. nguồn thức ăn trở nên khan hiếm.  B. nơi ở và nơi sinh sản chật chội thì nhiều cá thể sẽ bị chết.  C. mật độ quần thể được điều chỉnh trở về mức cân bằng.  D. cả A, B, C đều đúng.  **Câu 2:** Phát biểu đúng về mật độ quần thể là  A. Mật độ quần thể luôn cố định.  B. Mật độ quần thể giảm mạnh do những biến động thất thường của điều kiện sống như lụt lội, cháy rừng hoặc dịch bệnh.  C. Mật độ quần thể không ảnh hưởng tới sự phát triển của quần thể.  D. Quần thể sinh vật không thể tự điều chỉnh về mức cân bằng.  **Câu 3:** Quần thể là  A. tập hợp những cá thể cùng loài, giống nhau về hình thái, cấu tạo; có thể giao phối tự do với nhau.  B. tập hợp những cá thể khác loài nhưng có cùng khu phân bố.  C. tập hợp những cá thể cùng loài, có mật độ, thành phần kiểu gen đặc trưng.  D. tập hợp những cá thể cùng loài, sống trong một ổ sinh thái, tại một thời điểm nhất định.  **Câu 4:** Phát biểu nào sai trong các phát biểu sau?  A. Vào các tháng mùa mưa trong năm số lượng muỗi giảm đi.  B. Số lượng ếch nhái tăng cao vào mùa mưa.  C. Số lượng cá thể trong quần thể biến động theo mùa, theo năm, phụ thuộc và nguồn thức ăn, nơi ở và các điều kiện sống của môi trường.  D. Mật độ quần thể tăng mạnh khi nguồn thức ăn có trong quần thể dồi dào.  **Câu 5:** Nhóm tuổi sinh sản có ý nghĩa  A. làm tăng trưởng khối lượng và kích thước của quần thể.  B. quyết định mức sinh sản của quần thể.  C. không ảnh hưởng đến sự phát triển của quần thể.  D. làm cho kích thước quần thể giảm sút.  **Câu 6:**  Quần thể không có đặc điểm là  A. tồn tại trong một giai đoạn lịch sử xác định.  B. mỗi quần thể có khu phân bố xác định.  C. có thể không có sự giao phối với quần thể khác dù cùng loài.  D. luôn luôn xảy ra giao phối tự do.  **Câu 7:** Cho các phát biểu sau:  1. Ngỗng và vịt có tỉ lệ đực/cái là 40/60.  2. Quần thể được đặc trưng bởi: tỉ lệ giới tính, thành phần nhóm tuổi và mật độ quần thể.  3. Số lượng cá thể trong quần thể không bị thay đổi trước các điều kiện của môi trường.  4. Nhóm tuổi trước sinh sản có vai trò chủ yếu làm tăng trưởng khối lượng và kích thước của quần thể.  Trong các phát biểu trên, số phát biểu đúng là  A. 1 B. 2 C. 3 D.4  **Câu 8:** Ví dụ nào sau đây không phải là quần thể sinh vật?  A. Rừng tre phân bố tại Vườn Quốc gia Cúc Phương, Ninh Bình.  B. Tập hợp cá rô phi sống trong một cái ao.  C. Các cá thể chuột đồng sống trên một đồng lúa. Các cá thể chuột đực và cái có khả năng giao phối với nhau sinh ra chuột con.  D. Cá chép, cá mè cùng sống chung trong một bể cá.  **Câu 9:** Mật độ của quần thể được xác định bằng số lượng cá thể sinh vật có ở  A. một khu vực nhất định. B. một khoảng không gian rộng lớn.  C. một đơn vị diện tích. D. một đơn vị diện tích hay thể tích.  **Câu 10:** Tập hợp sinh vật dưới đây không phải là quần thể sinh vật tự nhiên?  A. Các cây thông mọc tự nhiên trên một đồi thông.  B. Các con lợn nuôi trong một trại chăn nuôi.  C. Các con sói trong một khu rừng.  D. Các con ong mật trong tổ.  **Câu 11:** Ví dụ nào sau đây là quần thể sinh vật?  A. Tập hơp các cá thể chim sẻ sống ở 3 hòn đảo khác nhau.  B. Tập hợp cá rô phi đực cùng sống trong một ao.  C. Rừng cây thông nhựa phân bố tại vùng núi Đông Bắc Việt Nam.  D. Tập hợp các cá thể cá chép, cá mè sống chung trong một ao.  **Câu 12:** Tập hợp sinh vật dưới đây không phải là quần thể sinh vật tự nhiên:  A. Các cây thông mọc tự nhiên trên một đồi thông  B. Các con lợn nuôi trong một trại chăn nuôi  C. Các con sói trong một khu rừng  D. Các con ong mật trong tổ  **Câu 13:** Dấu hiệu không phải là đặc trưng của quần thể là  A. mật độ.  B. tỉ lệ giới tính.  C. cấu trúc tuổi.  D. độ đa dạng loài.  **Câu 14:** Tập hợp sinh vật nào sau đây là quần thể sinh vật:  A. Các cây xanh trong một khu rừng  B. Các động vật cùng sống trên một đồng cỏ  C. Các cá thể chuột cùng sống trên một đồng lúa  D. Cả A, B và đều đúng  **Câu 15:** Một quần thể chim sẻ có số lượng cá thề ở các nhóm tuổi như sau:  Nhóm tuổi trước sinh sản: 53 con/ha  Nhóm tuổi sinh sản: 29 con/ha  Nhóm tuổi sau sinh sản: 17 con/ha  Biểu đồ tháp tuổi của quần thể này đang ở dạng nào?  A. Vừa ở dạng ổn định vừa ở dạng phát triển.  B. Dạng phát triển.  C. Dạng giảm sút.  D. Dạng ổn định.  **Câu 16:** Ở đa số động vật, tỉ lệ đực/cái ở giai đoạn trứng hoặc con non mới nở thường là  A. 50/50. B. 70/30. C. 75/25. D. 40/60.  **Câu 17:** Phát biểu nào sau đây là không đúng với tháp tuổi dạng phát triển?  A. Đáy tháp rộng.  B. Số lượng cá thể trong quần thể ổn định.  C. Số lượng cá thể trong quần thể tăng mạnh.  D. Tỉ lệ sinh cao.  **Câu 18:** Một quần thể chim sẻ có số lượng cá thề ở các nhóm tuổi như sau:  Nhóm tuổi trước sinh sản: 53 con/ha  Nhóm tuổi sinh sản: 29 con/ha  Nhóm tuổi sau sinh sản: 17 con/ha  Biểu đồ tháp tuổi của quần thể này đang ở dạng nào?  A. Vừa ở dạng ổn định vừa ở dạng phát triển.  B. Dạng phát triển.  C. Dạng giảm sút.  D. Dạng ổn định.  **Câu 19:** Trong quần thể, tỉ lệ giới tính cho ta biết điều gì?  A. Tiềm năng sinh sản của loài.  B. Giới tính nào được sinh ra nhiều hơn.  C. Giới tính nào có tuổi thọ cao hơn.  D. Giới tính nào có tuổi thọ thấp hơn.  **Câu 20:** Ý nghĩa của nhóm tuổi trước sinh sản trong quần thể là  A. không làm giảm khả năng sinh sản của quần thể.  B. có vai trò chủ yếu làm tăng trưởng khối lượng và kích thước của quần thể.  C. làm giảm mật độ trong tương lai của quần thể.  D. không ảnh hưởng đến sự phát triển của quần thể.  **Câu 21:** Tỉ lệ giới tính trong quần thể thay đổi chủ yếu theo yếu tố nào?  A. Lứa tuổi của cá thể và sự tử vong không đồng đều giữa cá thể đực và cái.  B. Nguồn thức ăn của quần thể.  C. Khu vực sinh sống.  D. Cường độ chiếu sáng.  **Câu 22:** Nhóm tuổi nào của các cá thể không còn khả năng ảnh hưởng tới sự phát triển của quần thể?  A. Nhóm tuổi sau sinh sản.  B. Nhóm tuổi còn non và nhóm sau sinh sản.  C. Nhóm trước sinh sản và nhóm sau sinh sản.  D. Nhóm trước sinh sản và nhóm sinh sản.  **Câu 23:** Các cá thể trong quần thể được phân chia làm các nhóm tuổi là:  A. Ấu trùng, giai đoạn sinh trưởng và trưởng thành  B. Trẻ, trưởng thành và già  C. Trước sinh sản, sinh sản và sau sinh sản.  D. Trước giao phối và sau giao phối  **Câu 24:** Các cá thể trong quần thể được phân chia làm các nhóm tuổi là  A. ấu trùng, giai đoạn sinh trưởng và trưởng thành.  B. trẻ, trưởng thành và già.  C. trước sinh sản, sinh sản và sau sinh sản.  D. trước giao phối và sau giao phối.  **Câu 25.** Một nhóm cá thể thuộc cùng một loài, sống trong một khu vực nhất định, vào một thời điểm nhất định và các cá thể trong nhóm giao phối với nhau tạo ra thế hệ mới được gọi là  A. Quần xã sinh vật. B. Hệ sinh thái.  C. Quần thể sinh vật. D. Cả A và B.  **Câu 26.** Tổ hợp sinh vật nào sau đây là quần thể sinh vật:  A. Các cây xanh trong một khu rừng.  B. Các động vật cùng sống trên một đồng cỏ.  C. Các cá thể chuột cùng sống trên một đồng lúa.  D. Cả A, B, C đều đúng.  **Câu 27.** Đặc trưng nào sau đây không có ở quần thể?  A. Thành phần nhóm tuổi. B. Độ đa dạng.  C. Tỉ lệ giới tính. D. Mật độ cá thể.  **Câu 28.** Trong quần thể, tỉ lệ giới tính cho ta biết điều gì?  A, Tiềm năng sinh sản của loài.  B, Giới tính nào được sinh ra nhiều hơn.  C, Giới tính nào có tuổi thọ cao hơn.  D, Giới tính nào có tuổi thọ thấp hơn.  **Câu 29.** Tập hợp sinh vật dưới đây không phải là quần thể sinh vật tự nhiên?  A. Các cây thông mọc tự nhiên trên một đồi thông.  B. Các con lợn nuôi trong một trại chăn nuôi.  C. Các con sói trong một khu rừng.  D. Các con ong mật trong tổ.  **Câu 30.** Các cá thể trong quần thể được phân chia làm các nhóm tuổi là  A. ấu trùng, giai đoạn sinh trưởng và trưởng thành.  B. trẻ, trưởng thành và già.  C. trước sinh sản, sinh sản và sau sinh sản.  D. trước giao phối và sau giao phối.  **Câu 31.** Mật độ của quần thể động vật tăng khi nào?  A. Khi điều kiện sống thay đổi đột ngột như lụt lội, cháy rừng, dịch bệnh, ...  B. Khi khu vực sống của quần thể mở rộng.  C. Khi có sự tách đàn của một số cá thể trong quần thể. D. Khi nguồn thức ăn trong quần thể dồi dào. **Câu 32:** Xét tập hợp sinh vật sau:   1. Cá rô phi đơn tính ở trong hồ. 2. Cá trắm cỏ trong ao. 3. Sen trong đầm. 4. Cây ở ven hồ. 5. Chuột trong vườn. 6. Bèo tấm trên mặt ao.   Các tập hợp sinh vật là quần thể gồm có:  A. (1), (2), (3), (4), (5) và (6) B. (2), (3), (4), (5) và (6) C. (2), (3) và (6) D. (2), (3), (4) và (6) **Câu 33:** Một quần thể chim sâu có số lượng cá thể ở các nhóm tuổi như sau:  - Nhóm tuổi trước sinh sản: 53 con/ha - Nhóm tuổi sinh sản: 29 con/ha - Nhóm tuổi sau sinh sản: 17 con/ha  Biểu đồ tháp tuổi của quần thể này đang ở dạng nào?  A. Vừa ở dạng ổn định vừa ở dạng phát triển. B. Dạng phát triển. C. Dạng giảm sút.  D. Dạng ổn định.  **Câu 34:** Một quần thể chuột đồng có số lượng cá thể ở các nhóm tuổi như sau:  - Nhóm tuổi trước sinh sản 44 con/ha. - Nhóm tuổi sinh sản: 43 con/ha - Nhóm tuổi sau sinh sản: 21 con/ha  Biểu đồ tháp tuổi của quần thể này đang ở dạng nào? A. Dạng ổn định.      B. Dạng phát triển. C. Dạng giảm sút.     D. Vừa ở dạng ổn định vừa ở dạng phát triển.  **Câu 35:** Một quần thể hươu có số lượng cá thể ở các nhóm tuổi như sau:  - Nhóm tuổi trước sinh sản: 25 con/ha - Nhóm tuổi sinh sản: 45 con/ha - Nhóm tuổi sau sinh sản: 15 con/ha  Biểu đồ tháp tuổi của quần thể này đang ở dạng nào?  A. Dạng phát triển.  B. Dạng ổn định.  C. Vừa ở dạng ổn định vừa ở dạng phát triển. D. Dạng giảm sút. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS cá nhân trả lời câu hỏi trắc nghiệm và giải thích.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS lần lượt trả lời từng câu hỏi trắc nghiệm.  - HS khác theo dõi, nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  GV Nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức. | **III. Luyện tập**  ***Đáp án câu hỏi trắc nghiệm:***  **Câu 1:** D  **Câu 2:** B  **Câu 3:** D  **Câu 4**: A  **Câu 5:** B  **Câu 6**: D  **Câu 7:** B  **Câu 8**: D  **Câu 9**: D  **Câu 10**: B  **Câu 11**: C  **Câu 12**: B    **Câu 13:** D    **Câu 14**: C    **Câu 15:** B  **Câu 16:** A  **Câu 17:** B  **Câu 18**: B  **Câu 19:** A  **Câu 20**: B  **Câu 21:** A  **Câu 22**: A  **Câu 23**: C  **Câu 24**: C  **Câu 25**: C  **Câu 26**: C  **Câu 27**: B  **Câu 28:** A  **Câu 29:** B  **Câu 30**: C  **Câu 31**: D  **Câu 32**: C  **Câu 33:** B  **Câu 34**: A  **Câu 35**: D |

**4. Hoạt động 4: Vận dụng**

**a. Mục tiêu:** Vận dụng được kiến thức đã học vào giải quyết tình huống thực tiễn.

**b. Nội dung:**HS vận dụng kiến thức giải quyết các tình huống thực tiễn.

**c. Sản phẩm:** Kết quả thực hiện bài tập của học sinh.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  HS thảo luận nhóm trả lời câu hỏi:  **Câu 1.** Nêu các đặc trưng của quần thể? Đặc trưng nào là quan trọng nhất? Vì sao?  **Câu 2.** Lấy 2 ví dụ về quần thể sinh vật  **Câu 3.** Hãy đánh dấu vào ô trống trong bảng dưới đây những ví dụ về quần thể sinh vật và tập hợp các cá thể không phải là quần thể sinh vật.   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Ví dụ | Quần thể sinh vật | Không phải quần thể sinh vật | | Tập hợp các cá thể rắn hổ mang, cú mèo và lợn rừng sống trong một rừng mưa nhiệt đới. |  |  | | Rừng cây thông nhựa phân bố tại vùng núi Đông Bắc Việt Nam. |  |  | | Tập hợp các cá thể cá chép, cá mè, cá rô phi sống chung một ao. |  |  | | Các cá thể rắn hổ mang sống ở 3 hòn đảo cách xa nhau. |  |  | | Các cá thể chuột đồng sống trên một đồng lúa. Các cá thể chuột đực và cái có khả năng giao phối với nhau sinh ra chuột con. Số lượng chuột phụ thuộc nhiều vào số lượng thức ăn trên cánh đồng. |  |  | | Những cây ăn quả trong một khu vườn. |  |  |   **Câu 4:** Trong một mẻ lưới đánh cá, thống kê được tỉ lệ cá ở các nhóm tuổi khác nhau như sau:  - nhóm tuổi trước sinh sản: 300 con  - nhóm tuổi sinh sản: 150 con  - nhóm tuổi sau sinh sản: 50 con  a, Hãy vẽ biểu đồ biểu diễn tháp tuổi của quần thể cá nói trên.  b, có nên tiếp tục đánh bắt loại cá này với cường độ như trước đây không? Vì sao?  **Câu 5.** Trong khu bảo tồn đất ngập nước có diện tích là 5000 ha. Người ta theo dõi số lượng cá thể của quần thể chim cồng cộc, vào năm thứ nhất ghi nhận mật độ là 0,2 cá thể/ha. Đến năm thứ hai, đếm được số lượng cá thể lả 1350. Biết tỉ lệ tử vong của quần thể là 2% năm. Hãy xác định:  a, Tỉ lệ sinh sản theo phần trăm của quần thể.  b, Mật độ quần thể vào năm thứ hai.  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS: Thảo luận nhóm trả lời câu hỏi  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  HS: Các nhóm báo cáo kết quả hoạt động.  HS: Nhóm khác nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV: Nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức. | **IV. Vận dụng.**  *Hướng dẫn trả lời câu hỏi thảo luận:*  **Câu 1.**  - Quần thể có 5 đặc trưng là:  + Kích thước quần thể  + Mật độ cá thể trong quần thể  + Tỉ lệ giới tính  + Nhóm tuổi  + Phân bố cá thể trong quần thể     - Trong đó, đặc trưng quan trọng nhất là mật độ cá thể. Vì nó quyết định mức sử dụng nguồn sống trong môi trường và khả năng sinh sản và tử vong của cá thể.  **Câu 2.**  - Ví dụ:  + Các cá thể chuột đồng sống trên một đồng lúa.  IMG_256  + Quần thể cây cọ trên một quả đồi ở Phú Thọ.  IMG_257  **Câu 3.**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Ví dụ | Quần thể sinh vật | Không phải quần thể sinh vật | | Tập hợp các cá thể rắn hổ mang, cú mèo và lợn rừng sống trong một rừng mưa nhiệt đới. |  | X | | Rừng cây thông nhựa phân bố tại vùng núi Đông Bắc Việt Nam. | X |  | | Tập hợp các cá thể cá chép, cá mè, cá rô phi sống chung một ao. |  | X | | Các cá thể rắn hổ mang sống ở 3 hòn đảo cách xa nhau. |  | X | | Các cá thể chuột đồng sống trên một đồng lúa. Các cá thể chuột đực và cái có khả năng giao phối với nhau sinh ra chuột con. Số lượng chuột phụ thuộc nhiều vào số lượng thức ăn trên cánh đồng. | X |  | | Những cây ăn quả trong một khu vườn. |  | X |   **Câu 4.**  a. tháp tuổi  IMG_256  b, Nên giảm đánh bắt lại vì số lượng cá tuổi sinh sản đang không nhiều. cần có thời gian để quần thể cá ổn định hơn.  **Câu 5.**  Hướng dẫn giải  a. Tỉ lệ sinh sản theo phần trăm của quần thể  - năm đầu tổng số cá thể là: 0,25x 5000 = 1250 cá thể  - số cá thể tử vong là 2%x1250 = 25 cá thể  → số cá thể sinh ra là: 1350 - 1250 + 25 = 125  → tỉ lệ sinh sản của quần thể là: 125: 1250 x 100% = 10%  b, mật độ quần thể năm 2 là: 1350 : 5000 = 0,27 cá thể/ha |

**\* Hướng dẫn HS tự học ở nhà**

1. Ôn tập lại các kiến thức bài 42.

2. Làm bài tập bài 42 trong SBT

3. Đọc trước nội dung bài 43: Quần xã sinh vật.